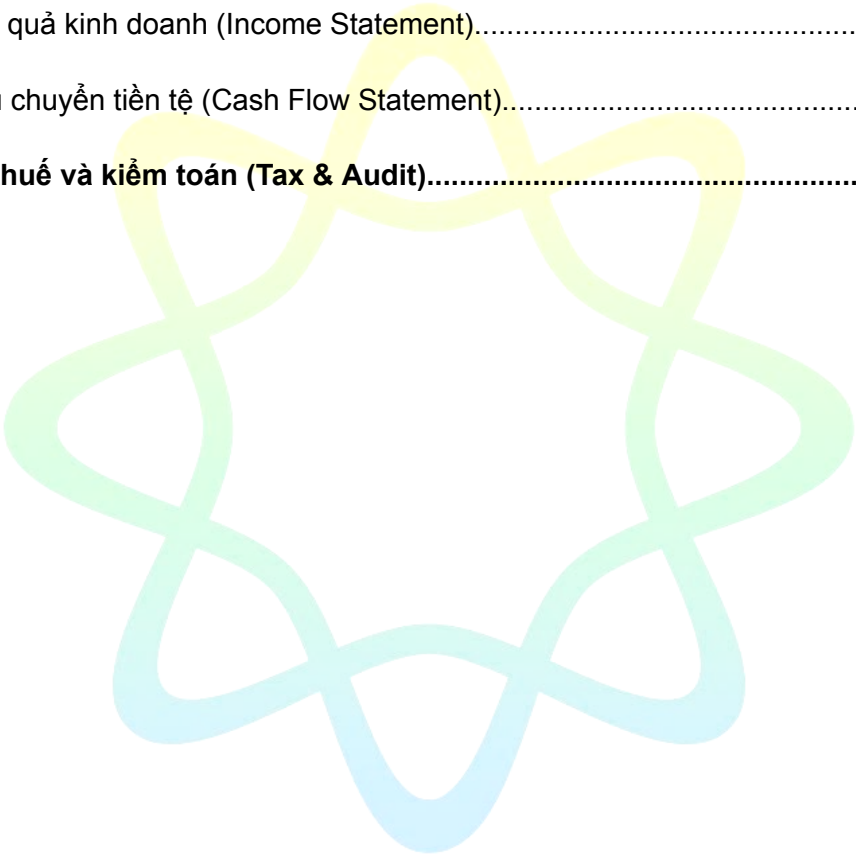


# Tổng hợp từ vựng tiếng Anh chuyên ngành kế toán

- Nhóm từ vựng về chức danh và bộ phận Kế toán - Kiểm toán..... 2**
- Nhóm từ vựng về báo cáo tài chính và thuật ngữ cốt lõi.....3**
  - Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)..... 3
  - Báo cáo kết quả kinh doanh (Income Statement)..... 4
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement)..... 5
- Thuật ngữ về thuế và kiểm toán (Tax & Audit)..... 7**



## Nhóm từ vựng về chức danh và bộ phận Kế toán - Kiểm toán

Để làm việc hiệu quả trong môi trường quốc tế, việc nắm vững cách gọi tên các vị trí và phòng ban là bước đầu tiên giúp bạn định vị bản thân và giao tiếp chuyên nghiệp. Dưới đây là bảng tổng hợp các chức danh phổ biến nhất trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán mà bất kỳ nhân sự nào cũng cần ghi nhớ.

Chức danh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Accountant	/ə'kaʊntənt/	Kế toán viên
Chief Accountant	/tʃi:f ə'kaʊntənt/	Kế toán trưởng
Auditor	/'ɔ:ditə(r)/	Kiểm toán viên
Bookkeeper	/'bʊkki:pə(r)/	Nhân viên ghi sổ
Controller / Comptroller	/kən'trəʊlə(r)/	Kiểm soát viên tài chính
Financial Analyst	/faɪ'nænəl 'ænalɪst/	Chuyên viên phân tích tài chính
Tax Consultant	/tæks kən'sʌltənt/	Tư vấn thuế
Internal Auditor	/ɪn'tɜ:nl 'ɔ:ditə(r)/	Kiểm toán nội bộ
External Auditor	/ɪk'stɜ:nl 'ɔ:ditə(r)/	Kiểm toán độc lập
Treasurer	/'treʒərə(r)/	Thủ quỹ / Giám đốc ngân quỹ
Accounts Payable Clerk	/ə'kaʊnts 'peɪəbl kla:k/	Nhân viên kế toán nợ phải trả
Accounts Receivable Clerk	/ə'kaʊnts rɪ'si:vəbl kla:k/	Nhân viên kế toán nợ phải thu
Chief Financial Officer (CFO)	/,si: ef 'əʊ/	Giám đốc tài chính
Cost Accountant	/kɒst ə'kaʊntənt/	Kế toán giá thành

## Nhóm từ vựng về báo cáo tài chính và thuật ngữ cốt lõi

Hiểu rõ các thành phần trong bộ hồ sơ tài chính không chỉ giúp bạn nắm bắt sức khỏe doanh nghiệp mà còn là nền tảng để giao tiếp chuyên nghiệp với các đối tác, nhà đầu tư quốc tế. Dưới đây là tổng hợp những thuật ngữ then chốt nhất trong các báo cáo tài chính quan trọng.

Chủ đề	Tiếng Anh	Phiên âm
Bảng cân đối kế toán	Balance Sheet	/'bæləns ʃi:t/
Báo cáo kết quả kinh doanh	Income Statement	/'ɪnkʌm 'steɪtmənt/
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Cash Flow Statement	/kæʃ fləʊ 'steɪtmənt/
Thuế và Kiểm toán	Tax & Audit	/tæks ənd 'ɔ:dɪt/

### Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)

Bảng cân đối kế toán là bức tranh toàn cảnh về sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, giúp bạn nắm rõ những gì công ty sở hữu và những gì công ty đang nợ tại một thời điểm nhất định. Để đọc hiểu báo cáo này, bạn cần nắm vững bộ từ vựng then chốt sau:

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Assets	/'æsets/	Tài sản
Current Assets	/'kʌrənt 'æsets/	Tài sản ngắn hạn
Non-current Assets	/nɒn 'kʌrənt 'æsets/	Tài sản dài hạn
Cash and Cash Equivalents	/kæʃ ənd kəʃ ɪ'kwɪvələnts/	Tiền và các khoản tương đương tiền
Inventory	/'ɪnvəntri/	Hàng tồn kho
Accounts Receivable	/ə'kaʊnts rɪ'si:vəbl/	Các khoản phải thu

Prepaid Expenses	/,pri:'peɪd ɪk'spensɪz/	Chi phí trả trước
Fixed Assets	/fɪkst 'æsets/	Tài sản cố định
Liabilities	/,laɪə'bɪlətɪz/	Nợ phải trả
Accounts Payable	/ə'kaʊnts 'peɪəbl/	Các khoản phải trả
Short-term Borrowings	/ʃɔ:t tɜ:m 'bɒrəʊɪŋz/	Vay ngắn hạn
Accrued Expenses	/ə'kru:d ɪk'spensɪz/	Chi phí trích trước (phải trả)
Equity / Owner's Equity	/'ekwəti/	Vốn chủ sở hữu
Retained Earnings	/rɪ'teɪnd 'ɜ:nɪŋz/	Lợi nhuận chưa phân phối
Contributed Capital	/kən'trɪbjʊ:tɪd 'kæpɪtl/	Vốn góp
Intangible Assets	/ɪn'tændʒəbl 'æsets/	Tài sản vô hình
Goodwill	/'gʊd'wɪl/	Lợi thế thương mại

## Báo cáo kết quả kinh doanh (Income Statement)

Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh tình hình lời - lỗ của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Để nắm bắt được dòng tiền và lợi nhuận, bạn cần làm quen với các thuật ngữ quan trọng sau:

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Revenue / Turnover	/'revənju: / / 'tɜ:nəʊvə(r)/	Doanh thu
Sales Deductions	/seɪlz dɪ'dʌkʃnz/	Các khoản giảm trừ doanh thu
Net Revenue	/net 'revənju: /	Doanh thu thuần

Cost of Goods Sold (COGS)	/kɒst əv ɡʊdz səʊld/	Giá vốn hàng bán
Gross Profit	/grɒs 'prɒfɪt/	Lợi nhuận gộp
Operating Expenses	/'ɒpəreɪtɪŋ ɪk'spensɪz/	Chi phí hoạt động
Selling Expenses	/'selɪŋ ɪk'spensɪz/	Chi phí bán hàng
General & Administrative Expenses	/'dʒenrəl ənd əd'mɪnɪstrətɪv ɪk'spensɪz/	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Financial Income	/'faɪ'næŋʃl 'ɪŋklʌm/	Doanh thu hoạt động tài chính
Financial Expenses	/'faɪ'næŋʃl ɪk'spensɪz/	Chi phí tài chính
Interest Expense	/'ɪntrest ɪk'spens/	Chi phí lãi vay
Operating Profit	/'ɒpəreɪtɪŋ 'prɒfɪt/	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Other Income	/'lðə(r) 'ɪŋklʌm/	Thu nhập khác
Other Expenses	/'lðə(r) ɪk'spensɪz/	Chi phí khác
Profit Before Tax (PBT)	/'prɒfɪt bi'fɔ:(r) tæks/	Lợi nhuận trước thuế
Corporate Income Tax Expenses	/'kɔ:pəreɪt 'ɪŋklʌm tæks ɪk'spensɪz/	Chi phí thuế TNDN
Net Income / Net Profit	/net 'ɪŋklʌm/ / /net 'prɒfɪt/	Lợi nhuận ròng (Lợi nhuận sau thuế)
Earnings Per Share (EPS)	/'ɜ:nɪŋz pɜ:(r) ʃeə(r)/	Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo dõi dòng tiền vào và ra của doanh nghiệp, giúp nhà quản trị và nhà đầu tư đánh giá khả năng thanh khoản thực tế cũng như khả năng tạo tiền của công ty. Dưới đây là những thuật ngữ cốt lõi bạn cần nắm:

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Cash flow	/kæʃ fləʊ/	Dòng tiền
Operating activities	/'ɒpəreɪtɪŋ æk'tɪvətɪz/	Hoạt động kinh doanh
Investing activities	/'ɪn'vestɪŋ æk'tɪvətɪz/	Hoạt động đầu tư
Financing activities	/'faɪ'nænsɪŋ æk'tɪvətɪz/	Hoạt động tài chính
Net cash flow	/net kæʃ fləʊ/	Dòng tiền thuần
Cash Inflow	/'kæʃ ɪnfləʊ/	Dòng tiền vào
Cash Outflow	/'kæʃ aʊtfləʊ/	Dòng tiền ra
Opening cash balance	/'əʊpənɪŋ kæʃ 'bæləns/	Số dư tiền đầu kỳ
Closing cash balance	/'kləʊzɪŋ kæʃ 'bæləns/	Số dư tiền cuối kỳ
Cash equivalents	/kæʃ ɪ'kwɪvələnts/	Tương đương tiền
Dividends paid	/'dɪvɪdendz peɪd/	Cổ tức đã trả
Interest received	/'ɪntrest rɪ'si:vɪd/	Lãi vay đã nhận
Proceeds from borrowings	/'prəʊsi:dz frəm 'bɒrəʊɪŋz/	Tiền thu từ đi vay
Repayment of loans	/'ri:'peɪmənt əv ləʊnz/	Tiền trả nợ gốc vay
Free cash flow (FCF)	/'fri: kæʃ fləʊ/	Dòng tiền tự do

## Thuật ngữ về thuế và kiểm toán (Tax & Audit)

Nhóm từ vựng này đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo tính tuân thủ pháp lý và minh bạch tài chính của doanh nghiệp. Nắm vững các thuật ngữ này sẽ giúp bạn làm việc tự tin hơn với cơ quan thuế và các đơn vị kiểm tra.

Từ vựng	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt
Value Added Tax (VAT)	/ˌvæljuː ˈædɪd tæks/	Thuế giá trị gia tăng
Corporate Income Tax (CIT)	/ˈkɔːpərət ˈɪnkʌm tæks/	Thuế thu nhập doanh nghiệp
Personal Income Tax (PIT)	/ˈpɜːsənl ˈɪnkʌm tæks/	Thuế thu nhập cá nhân
Tax invoice	/tæks ˈɪnvoɪs/	Hóa đơn thuế
Tax declaration	/tæks ˌdekleɪˈreɪʃn/	Tờ khai thuế
Tax refund	/tæks ˈriːfʌnd/	Hoàn thuế
Tax liability	/tæks ˌlaɪəˈbɪləti/	Nghĩa vụ thuế
Internal Audit	/ɪnˈtɜːnl ˈɔːdɪt/	Kiểm toán nội bộ
External Audit	/ɪkˈtɜːnl ˈɔːdɪt/	Kiểm toán độc lập
Audit report	/ˈɔːdɪt rɪˈpɔːt/	Báo cáo kiểm toán
Depreciation	/dɪˌpriːʃiˈeɪʃn/	Khấu hao (tài sản hữu hình)
Amortization	/əˌmɔːtaɪˈzeɪʃn/	Khấu hao (tài sản vô hình)
Compliance	/kəmˈplaɪəns/	Sự tuân thủ
Reconciliation	/ˌrekənsɪliˈeɪʃn/	Đối chiếu (số liệu)
Materiality	/məˌtɪəriˈæləti/	Tính trọng yếu

Trial balance	<i>/ˈtraɪəl ˈbæləns/</i>	Bảng cân đối thử
Deductible expenses	<i>/dɪˈdʌktəbl ɪkˈspensɪz/</i>	Chi phí được trừ (khi tính thuế)

